TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 211/2024/HC-PT
Ngày 08/4/2024

V/v khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Lợi;

Các Thẩm phán: Ông Điều Văn Hằng;

Bà Đặng Thị Thơm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Tùng, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thuý, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 08 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 838/2023/TLPT-HC ngày 29 tháng 11 năm 2023 về việc *"Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực đất đai"*, do Bản án hành chính sơ thẩm số 29/2023/HC-ST ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1916/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

**** Người khởi kiện:*** Anh Phan Văn B, sinh năm 1977; địa chỉ: tổ dân phố T, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Phan Văn B: Luật sư Nguyễn Văn Q - Công ty L, Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ: số A, ngõ H, phố H, phường Ô, quận Đ, Thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

**** Người bị kiện:***

1. Ủy ban nhân dân thành phố B;

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B;

Người đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố B và Chủ tịch UBND thành phố B: Ông Đào Công H - Phó Chủ tịch UBND thành phố B (theo văn bản ủy quyền số 1752/QĐ-UBND ngày 10/5/2023); có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND thành phố B và Chủ tịch UBND thành phố B: Ông Thân Đức H1 - Phó trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B; có mặt tại phiên tòa.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Ô P – Phó Chủ tịch UBND tỉnh B (theo Quyết định ủy quyền số 1235/QĐ-UBND ngày 23/8/2023); vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch UBND tỉnh B: Ông Ngô Văn X - Phó giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B; vắng mặt tại phiên tòa.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân tỉnh B;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Văn H2 - Công chức Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B (theo Quyết định ủy quyền số 634/QĐ-UBND ngày 28/4/2023); vắng mặt tại phiên tòa.

2. Ủy ban nhân dân phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Quốc H3 – Phó chủ tịch UBND phường (theo văn bản ủy quyền ngày 21/8/2023); có mặt tại phiên tòa.

3. Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1949; vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Anh Phan Văn B (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 08/6/2023); có mặt tại phiên tòa.

4. Chị Đào Thị H4, sinh năm 1986;

5. Cháu Phan Thanh H5, sinh năm 2006;

6. Cháu Phan Thị Huyền T1, sinh năm 2008;

7. Cháu Phan Thanh T2, sinh năm 2015;

Người đại diện theo pháp luật của cháu H5, cháu T1 và cháu T2 là anh Phan Văn B và chị Đào Thị H4; đều có mặt tại phiên tòa.

Bà T, chị H4, cháu H5, cháu T1 và cháu T2 đều trú tại: Tổ dân phố T, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

8. Ông Phan Thanh C, sinh năm 1935 (Đã chết)

Người kế thừa quyền nghĩa vụ của ông Phan Thanh C:

8.1. Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1949; vắng mặt tại phiên tòa.

8.2. Anh Phan Văn B, sinh năm 1977; có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện là anh Phan Văn B trình bày:***

Để thực hiện dự án khu S, số G thuộc khu đô thị P, thành phố B, ngày 25/5/2021, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 684/QĐ-UBND về việc thu hồi (đợt 32) 3.129,8m^2 đất của 20 hộ gia đình, cá nhân, trong đó gia đình anh bị thu hồi 158m^2 đất tại thửa số 53, tờ bản đồ số 64, loại đất OĐT. Cùng ngày UBND thành phố B ban hành Quyết định số 685/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, theo đó gia đình anh được bồi thường 1.869.971.100 đồng (trong đó bồi thường về đất là 1.103.190.000 đồng, bồi thường về tài sản trên đất 726.305.100 đồng và 40.476.000 đồng kinh phí hỗ trợ), ngoài ra gia đình anh B còn được giao 01 lô đất tái định cư.

Không đồng ý với nội dung hai Quyết định nói trên, anh B khiếu nại, sau đó anh B nhận được Quyết định số 1181/QĐ-UBND ngày 22/09/2021 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án điều chỉnh, bổ sung kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (đợt 32) dự án: Khu S, B thuộc Khu đô thị P, thành phố B; theo nội dung quyết định này, tổng số tiền gia đình anh B được nhận là 2.756.805.100 đồng và 01 lô đất tái định cư.

Không đồng ý với nội dung Quyết định 1181/QĐ-UBND, ngày 02/10/2021 anh B tiếp tục khiếu nại. Ngày 30/12/2021, Chủ tịch UBND thành phố B ban hành Quyết định số 8903/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của anh B, với nội dung giữ nguyên và tiếp tục thực hiện Quyết định số 1181/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND thành phố. Không nhất trí với kết quả giải quyết khiếu nại, gia đình anh B tiếp tục khiếu nại. Tại Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 18/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh B thống nhất với giải quyết của Chủ tịch UBND thành phố tại Quyết định số 8903/QĐ-UBND ngày 30/12/2021.

Mặc dù gia đình anh đang khiếu nại (lần 2), nhưng ngày 11/02/2022, anh nhận được Quyết định số 669/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND thành phố B về việc cưỡng chế thực hiện Quyết định thu hồi đất số 684/QĐ-UBND ngày 25/5/2021. Sau đó, gia đình anh đã phải di chuyển người, tài sản ra khỏi nhà và đi thuê nhà để ở, buộc phải bàn giao nhà đất cho UBND thành phố B để bàn giao mặt bằng cho chủ sử dụng mới.

Nay anh khởi kiện đề nghị Tòa án tuyên hủy các Quyết định hành chính sau đây:

- Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của UBND thành phố B phần liên quan đến quyền sử dụng đất (QSDĐ) và tài sản trên đất của gia đình anh Phan Văn B (sau đây viết tắt là QĐ 684/QĐ-UBND).

- Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện dự án (sau đây viết tắt là QĐ 685/QĐ-UBND).

- Quyết định số 1181/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án điều chỉnh bổ sung kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư để thực hiện dự án (sau đây viết tắt là QĐ 1181/QĐ-UBND).

- Quyết định số 8903/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) (sau đây viết tắt là QĐ 8903/QĐ-

UBND).

- Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 18/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết đơn khiếu nại của anh Phan Văn B (lần 2) (sau đây viết tắt là QĐ 405/QĐ-UBND).

- Đình chỉ Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 11/02/2022 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc cưỡng chế thu hồi đất và giải tỏa tài sản trên đất đối với hộ anh Phan Văn B để thực hiện Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 và Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 (sau đây viết tắt là QĐ 669/QĐ-UBND).

- Buộc Chủ tịch UBND thành phố B và UBND thành phố B tính toán bồi thường đủ diện tích 58m^2 trong tổng diện tích 158m^2 của gia đình anh đang sử dụng trong diện bị thu hồi, tính toán chi trả tiền thu hồi đất đúng đủ cho gia đình anh theo giá thực tế và quy định của pháp luật, chi trả tiền và giao 01 tiêu chuẩn đất tái định cư còn thiếu cho gia đình anh hoặc trả gia đình anh 01 diện tích đất tương ứng với diện tích đất gia đình anh đang sử dụng tại thửa đất bị thu hồi.

**** Người bị kiện là Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B do người đại diện theo ủy quyền là ông Đào Công H trình bày:***

Về nguồn gốc quá trình sử dụng đất của hộ anh Phan Văn B: Năm 1996, Ban lãnh đạo thôn L (nay là Tổ dân phố T) giao thầu cho ông Phan Thanh C (là cha của anh B), với diện tích giao là 378,6m^2 theo Biên bản giao thầu ruộng chân tre rìa làng (ngày 22/10/1996). Theo bản đồ bồi thường GPMB thực hiện dự án, gia đình anh B sử dụng thửa đất số 53, tờ bản đồ GPMB số 64, diện tích đất nằm trong chỉ giới dự án là 158,0m^2. Tại nội dung xác nhận tờ tự khai của UBND phường D đối với hộ anh B, UBND phường D và tổ trưởng tổ dân phố T xác nhận diện tích đề nghị thu hồi, bồi thường: Đất ở đô thị 100,0m^2, 58,0m^2 đất trồng cây lâu năm.

Về việc thu hồi, bồi thường giải phóng mặt bằng: UBND tỉnh B có các Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 09/3/2017 về việc chấp thuận đầu tư dự án Khu S, số G (sau đây viết tắt là Quyết định 128/QĐ-UBND); số 109/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 về việc điều chỉnh chấp thuận đầu tư dự án Khu S, số G (sau đây viết tắt là Quyết định 109/QĐ-UBND); số 619/QĐ-UBND ngày 23/8/2019 về việc điều chỉnh chấp thuận đầu tư dự án Khu S, số G (sau đây viết tắt là Quyết định 619/QĐ-UBND); số 756/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 về việc điều chỉnh chấp thuận đầu tư dự án Khu S, số G thuộc Khu đô thị P, thành phố B (sau đây viết tắt là Quyết định 756/QĐ-UBND);

Chủ tịch UBND tỉnh B có các Quyết định số 1969/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng khu S, B (sau đây viết tắt là Quyết định 1969/QĐ-UBND); số 1469/QĐ-UBND ngày 25/8/2017 về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng khu S, B, tỷ lệ 1/500 (sau đây viết tắt là Quyết định 1496/QĐ-UBND); số 448/QĐ-UBND ngày 05/07/2019 về việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch khu S, B thuộc Khu đô thị P, thành phố B (sau đây viết tắt là Quyết định 448/QĐ-UBND);

Ngày 09/5/2017, UBND thành phố có Thông báo số 120/TB-UBND về việc

thu hồi đất để thực hiện dự án Khu S, số G thuộc Khu đô thị P thành phố B (sau đây viết tắt là Thông báo 120/TB-UBND). Ngày 25/3/2021, UBND thành phố có Quyết định số 512/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh giá đất cụ thể tính bồi thường và giá giao đất ở không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Khu S, số G thuộc Khu đô thị P, phường D, thành phố B (sau đây viết tắt là Quyết định 512/QĐ-UBND).

Ngày 08/3/2021, hộ anh B có Tờ tự khai về đất và tài sản trên đất đối với thửa đất số 53, tờ bản đồ số 64; cùng ngày Trung tâm Phát triển quỹ đất và cụm công nghiệp thành phố, UBND phường D và Tổ dân phố T tiến hành kiểm kê đất, tài sản trên đất của hộ gia đình anh B; đại diện gia đình là anh B đã thống nhất xác nhận số liệu kiểm kê.

Căn cứ Tờ tự khai của hộ anh B được Tổ trưởng Tổ dân phố T, UBND phường D xác nhận nguồn gốc đất, loại đất, diện tích đất nằm trong chỉ giới thu hồi tại thửa đất số 53, tờ số 64. Ngày 01/4/2021, UBND phường D có Thông báo số 30/TB-UBND về việc niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (đợt 32) khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Khu S, số G thuộc Khu đô thị P thành phố B; trong quá trình niêm yết gia đình anh B không đồng ý với phương án dự thảo niêm yết.

Ngày 15/4/2021, Chủ tịch UBND thành phố tổ chức buổi đối thoại với các hộ gia đình, cá nhân thuộc Tổ dân phố T có đất thu hồi (đợt 32) để trao đổi, giải đáp ý kiến của các hộ gia đình trong quá trình niêm yết phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự kiến.

Ngày 25/5/2021, UBND thành phố có Quyết định số 684/QĐ-UBND về việc thu hồi đất (đợt 32); số 685/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (đợt 32), trong đó: Thu hồi thửa đất số 53, tờ bản đồ số 64, hộ anh B sử dụng, diện tích 100m^2 đất có nhà ở sử dụng từ sau 15/10/1993 đến trước 01/7/2004, diện tích 58,0m^2 đất trồng cây lâu năm sử dụng ổn định từ trước 01/7/2004 và được phê duyệt với tổng số tiền: 1.869.971.100 đồng; bố trí 01 lô đất ở tái định cư.

Ngày 26/5/2021, UBND phường D có Thông báo số 39/TB-UBND về việc niêm yết công khai quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (đợt 32) và phương án chi tiết kèm theo niêm yết công khai tại Trụ sở UBND phường D và nhà sinh hoạt văn hóa Tổ dân phố T4; hết thời gian niêm yết công khai, Trung tâm Phát triển quỹ đất và cụm công nghiệp thành phố, UBND phường D phối hợp với Công ty TNHH X1 tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB, cụ thể tại các Thông báo: Số 105/TB-TTQĐ ngày 03/6/2021; số 108/TB-TTQĐ ngày 10/6/2021; số 109/TB-TTQĐ ngày 15/6/2021.

Do có khó khăn, vướng mắc trong quá trình thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, theo đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp thành phố tại Tờ trình số 429/TTr-TTQĐ ngày 22/9/2021, ngày 22/9/2021, UBND thành phố có Quyết định số 1181/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án điều chỉnh, bổ sung kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (đợt 32) dự án: Khu S, B thuộc Khu đô thị P, thành phố B, trong đó: **hộ anh B được phê duyệt điều chỉnh, bổ sung tổng**

số tiền 886.834.000 đồng. Hộ anh Phan Văn B đã nhận tiền, bàn giao mặt bằng thực hiện dự án.

Kết quả giải quyết đơn: ngày 10/6/2021, anh B có đơn khiếu nại gửi Chủ tịch UBND thành phố, với nội dung: Khiếu nại các Quyết định 684/QĐ-UBND, Quyết định 685/QĐ-UBND; Không đồng ý bồi thường mức 50% giá đất ở đối với diện tích 100m^2; đề nghị nâng giá bồi thường tài sản trên đất.

Ngày 25/6/2021, Chủ tịch UBND thành phố có Công văn số 1741/UBND-TNMT về việc giải quyết đơn của 19 hộ gia đình, cá nhân thuộc Tổ dân phố T, phường D, trong đó có giao các cơ quan, đơn vị có liên quan xem xét giải quyết đơn của 19 hộ gia đình, cá nhân, trong đó có đơn của anh B. Ngày 15/7/2021, Chủ tịch UBND thành phố có Công văn số 1995/UBND-TNMT về việc giải quyết đơn khiếu nại của 13 công dân trú tại Tổ dân phố T, phường D, trong đó có giao các cơ quan, đơn vị có liên quan xem xét giải quyết đơn khiếu nại của 13 hộ gia đình, cá nhân, trong đó có đơn của anh B.

Ngày 02/10/2021, anh B có Đơn khiếu nại gửi Chủ tịch UBND tỉnh. Ngày 21/10/2021, Chủ tịch UBND thành phố có Công văn số 3188/UBND-TCD về việc giải quyết đơn của ông Đào Đình K và 12 công dân, trong đó có đơn của anh B.

Ngày 10/11/2021, tại buổi làm việc làm việc giữa Phòng T, Trung tâm Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp, UBND phường D và anh Phan Văn B, anh B nhất trí rút đơn khiếu nại các Quyết định của UBND thành phố: Quyết định số 684/QĐ-UBND, Quyết định số 685/QĐ-UBND.

Ngày 12/11/2021, Chủ tịch UBND thành phố ban hành Quyết định số 8079/QĐ-UBND về việc đình chỉ giải quyết khiếu nại của anh Phan Văn B đối với khiếu nại các Quyết định số 684/QĐ-UBND, Quyết định số 685/QĐ-UBND.

Ngày 16/12/2021, Phòng T tổ chức làm việc với anh B, tại buổi làm việc anh B cho biết: Gia đình anh khiếu nại Quyết định 1181/QĐ-UBND và đề nghị: Bồi thường về đất đối với toàn bộ diện tích đã mua của thôn theo giá đất cụ thể trừ đi nghĩa vụ tài chính phải nộp theo quy định (không nhất trí giá thu tiền 2.000.000đồng/m^2, đề nghị giảm), đối với diện tích còn lại bồi thường bằng 50% giá đất cụ thể; đề nghị giao thêm 01 lô đất ở tái định cư vì có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng sinh sống trên đất; Bồi thường về đất với giá 27.500.000đồng/m^2; Hỗ trợ kinh phí đã bỏ ra để xây móng nhà ở chính.

Ngày 28/12/2021, Phó Chủ tịch UBND thành phố tổ chức đối thoại với anh B, đại diện gia đình anh B giữ nguyên ý kiến, đề nghị tại buổi làm việc ngày 16/12/2021. Ngày 30/12/2021, Chủ tịch UBND thành phố ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 8903/QĐ-UBND đối với khiếu nại của anh B. Không đồng ý với giải quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, anh B tiếp tục khiếu nại lần hai. Ngày 18/3/2022, Chủ tịch UBND tỉnh có Quyết định số 405/QĐ-UBND giải quyết đơn khiếu nại của anh B.

***Ủy ban nhân dân và Chủ tịch UBND thành phố B có quan điểm*:** Diện tích hộ gia đình anh Phan Văn B sử dụng có nguồn gốc là đất do Ban lãnh đạo thôn L giao thầu cho ông Phan Thanh C là cha của anh B (theo Biên bản giao thầu ruộng

chân tre rìa làng ngày 22/10/1996), không được Nhà nước giao đất ở. Tuy nhiên, căn cứ việc sử dụng đất ổn định vào mục đích để ở, thời điểm sau 15/10/1993 đến trước 01/7/2004 để xem xét vận dụng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho hộ anh B là đảm bảo có lợi, đảm bảo chỗ ở ổn định cho người có đất Nhà nước thu hồi.

Việc UBND thành phố bồi thường đất có nhà ở sử dụng ổn định sau ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004 là đúng quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về QSDĐ và không vi phạm pháp luật đất đai. Việc thu tiền sử dụng đất khi công nhận QSDĐ đối với đất đã sử dụng từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà không có giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai được quy định tại điểm a khoản 1, Điều 7 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất. Việc xác định giá đất cụ thể để tính bồi thường dự án: Khu S, B thuộc Khu đô thị P, thành phố B là theo phương pháp so sánh trực tiếp, trong đó phương pháp định giá đất thông qua việc phân tích mức giá của các thửa đất trống tương tự về mục đích sử dụng đất, vị trí, khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng, diện tích, hình thể, tính pháp lý về QSDĐ đã chuyển nhượng trên thị trường, trúng đấu giá QSDĐ để so sánh, xác định giá của thửa đất cần định giá.

Như vậy, đối với diện tích đất ở trong hạn mức giao đất ở hộ gia đình, hộ gia đình được bồi thường về đất theo giá đất ở cụ thể dự án và phải nộp (trừ đi) 50% tiền sử dụng đất; đối với diện tích đất ở vượt hạn mức thì phải nộp bằng 100% tiền sử dụng đất theo giá đất cụ thể dự án (trong trường hợp này giá bồi thường về đất và số tiền phải nộp bằng nhau).

Từ những căn cứ trên, việc anh B đề nghị tính toán bồi thường đủ diện tích 58m^2 trong tổng diện tích 158m^2 của gia đình anh theo giá thực tế hiện nay là không có cơ sở giải quyết. Tại thời điểm thu hồi đất, căn cứ xác nhận của UBND và Công an phường D về số nhân, hộ khẩu trên đất, phương án bồi thường do Trung tâm Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp thiết lập, UBND thành phố phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với gia đình đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Do vậy, việc anh B đề nghị giao thêm 01 lô đất ở tái định cư hoặc trả gia đình anh 01 diện tích đất tương ứng với diện tích đất gia đình anh đang sử dụng tại thửa đất bị thu hồi là không có cơ sở giải quyết.

Vì vậy, việc anh B yêu cầu hủy các Quyết định của Chủ tịch UBND thành phố và UBND thành phố: Quyết định 684/QĐ-UBND, Quyết định 685/QĐ-UBND, Quyết định 1181/QĐ-UBND, Quyết định 8903/QĐ-UBND, Quyết định 669/QĐ-UBND, yêu cầu UBND thành phố B tính toán bồi thường đủ diện tích 58m^2 trong tổng diện tích 158m^2 của gia đình anh theo giá thực tế hiện nay và giao 01 tiêu chuẩn đất tái định cư còn thiếu cho gia đình anh B hoặc trả gia đình anh 01 diện tích đất tương ứng với diện tích đất gia đình anh đang sử dụng tại thửa đất bị thu hồi là không có cơ sở.

**** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B do ông Lê Ô P đại diện theo ủy quyền trình bày:***

- *Về trình tự và thẩm quyền giải quyết vụ việc:* ngày 30/12/2021, Chủ tịch UBND thành phố B có Quyết định số 8903/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Phan Văn B trú tại tổ dân phố T, phường D, thành phố B *(lần đầu)*. Không nhất trí, ông B có đơn khiếu nại gửi Chủ tịch UBND tỉnh. Ngày 18/3/2022, Chủ tịch UBND tỉnh có Quyết định số 405/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Phan Văn B, trú tại tổ dân phố T, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang *(lần hai)* là đúng trình tự, thủ tục và đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 21, các Điều: 36, 37, 38, 39, 40 Luật Khiếu nại năm 2011; khoản 2 Điều 204 Luật Đất đai năm 2013.

- *Về nội dung vụ việc:*

Qua kiểm tra, xem xét thấy: Biên bản giao thầu ruộng chân tre, rìa làng của Ban Lãnh đạo thôn Lường đối với ông Phan Thanh C, ngày 22/10/1996 có nội dung: ... Đã tổ chức lập văn bản giao thầu cho hộ ông, bà Phan Thanh C nhận khoản thầu ruộng diện tích khoản thầu, có chiều dài: 23m; chiều rộng: 11,5m; tổng diện tích 378,6m^2; Thời gian giao thầu: lâu dài, hộ nhận thầu được toàn quyền sử dụng trên mảnh đất đó; Tổng sản lượng phải nộp bằng thóc: 3.680kg thóc x 1.800đ/kg; Tổng số thóc quy tiền: 6.624.000đ (Sáu triệu sáu trăm hai mươi tư ngàn đồng); Thời hạn giao nộp tiền kể từ khi lập văn bản. Sau này tập thể có nhu cầu sử dụng mảnh đất đó thì phải bồi hoàn chi phí công lao tân tạo theo thỏa thuận của hai bên. Phiếu thu tiền của Ban Lãnh đạo thôn ghi cho gia đình ông Phan Văn C2, ông Đỗ Văn T3 thể hiện: Nộp sản thầu chân tre, rìa làng (B).

Việc UBND thành phố B xác định diện tích đất trong hạn mức giao đất ở là 100m^2 để xem xét tính đối trừ là phù hợp với quy định tại Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Giải quyết của Chủ tịch UBND thành phố B tại Quyết định số 8903/QĐ-UBND là đảm bảo theo quy định và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

Căn cứ Điều 204 Luật Đất đai năm 2013; khoản 2, Điều 21 Luật Khiếu nại năm 2011, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quyết định giải quyết khiếu nại số 405/QĐ-UBND ngày 18/03/2022 với nội dung: Thống nhất với giải quyết của Chủ tịch UBND thành phố B tại Quyết định số 8903/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Phan Văn B là phù hợp với quy định của pháp luật.

Việc ông Phan Văn B đề nghị Tòa án hủy Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 18/03/2022 là không có căn cứ.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh B do ông Vũ Văn H2 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Chủ tịch UBND tỉnh B giải quyết khiếu nại tại Quyết định số 405/QĐ-UBND là đúng trình tự và đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 2, Điều 21 Luật Khiếu nại năm 2011 và Điều 204 Luật Đất đai năm 2013. Những nội dung khác thống nhất như phần trình bày và quan điểm của Chủ tịch UBND tỉnh B đã nêu ở phần trên.

2. Bà Đỗ Thị T do ông Phan Văn B đại diện theo ủy quyền; cháu Phan Thanh H5, Phan Thị Huyền T1, Phan Thanh T2 do anh Phan Văn B, chi Đào Thị H4 đại diện; chị Đào Thị H4 đều thống nhất các nội dung và yêu cầu của anh B đã nêu ở trên, không bổ sung gì thêm.

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện – UBND và Chủ tịch UBND thành phố B trình bày quan điểm**:* Không có căn cứ để chấp nhận ý kiến, đề nghị trên của anh B vì theo quy định tại Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh B quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Hộ anh B chỉ đủ điều kiện được giao 01 lô đất tái định cư có thu tiền sử dụng đất và hiện đã được bố trí và đã nhận theo quy định. Diện tích đất 58m^2 còn lại của gia đình anh B đang sử dụng là đất ruộng canh tác, các diện tích đất gia đình anh B bị thu hồi đều chưa được cấp GCNQSDĐ nên chỉ có căn cứ bồi thường theo giá đất nông nghiệp đối với diện tích đất còn lại là 58m^2. Đối với diện tích đất bị thu hồi 100m^2 mặc dù chưa có GCNQSDĐ nhưng đã được vận dụng theo hạn mức đất ở tại thành phố B để bồi thường cho gia đình anh B.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 29/2023/HC-PT ngày 21 thành 9 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang quyết định:

Căn cứ Điều 6, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 2 Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 204, Điều 206 và khoản 1 Điều 348 của Luật tố tụng hành chính năm 2015.

Căn cứ Điều 58; điểm d khoản 3 Điều 62; điểm b khoản 1, điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 66, Điều 67, Điều 69, Điều 71, khoản 2 Điều 74, Điều 75, Điều 90, Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; Điều 7, Điều 21, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39 và Điều 40 Luật Khiếu nại năm 2011.

Căn cứ khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Phan Văn B về việc đề nghị Tòa án tuyên hủy:

- Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của UBND thành phố B phần liên quan quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của gia đình anh Phan Văn B.

- Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án điều chỉnh, bổ sung kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện dự án.

- Quyết định số 1181/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 về việc phê duyệt phương án điều chỉnh bổ sung kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư để thựuc hiện dự án.

- Quyết định số 8903/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu).

- Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 18/3/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân

dân tỉnh B về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Phan Văn B (lần 2).

- Đình chỉ Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 11/02/2022 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc cưỡng chế thu hồi đất và giải tỏa tài sản trên đất đối với hộ ông Phan Văn B để thực hiện Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 và Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 22/9/2021.

- Buộc Chủ tịch UBND thành phố B và Ủy ban nhân dân thành phố B tính toán bồi thường đủ diện tích 58m^2 trong tổng diện tích 158m^2 của gia đình ông B đang sử dụng trong diện bị thu hồi, tính toán chi trả tiền thu hồi đất đúng đủ cho gia đình ông B theo giá thực tế và quy định của pháp luật, chi trả tiền và giao 01 tiêu chuẩn đất tái định cư còn thiếu cho gia đình ông B hoặc trả gia đình ông B 01 diện tích đất tương ứng với diện tích đất gia đình ông đang sử dụng tại thửa đất bị thu hồi.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng khác và phổ biến quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

Kháng cáo: Ngày 22/9/2023, anh Phan Văn B và bà Đỗ Thị T có đơn kháng cáo cùng nội dung đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bán án sơ thẩm. Hủy toàn bộ các Quyết định hành chính gây thiệt hại cho gia đình anh B, bà T; buộc UBND thành phố B và Chủ tịch UBND thành phố B tính toán bồi thường đủ diện tích 58m^2 đất trong tổng diện tích 158m^2 của gia đình; tính toán chi trả tiền bồi thường đúng, đủ theo giá đất thực tế; giao thêm 01 tiêu chuẩn đất tái định cư còn thiếu hoặc trả diện tích đất tương ứng với diện tích đất gia đình anh B, bà T sử dụng tại thửa đất bị thu hồi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh B giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện cho rằng, ông Phan Thanh C (chết năm 2006) tức là trước thời điểm thu hồi đất. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa những người thừa kế của ông Phan Thanh C vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại. Về nội dung, đề nghị hủy toàn bộ các Quyết định hành chính gây thiệt hại cho gia đình anh B, bà T; buộc UBND thành phố B và Chủ tịch UBND thành phố B tính toán bồi thường đủ diện tích 58m^2 đất trong tổng diện tích 158m^2 của gia đình; tính toán chi trả tiền bồi thường đúng, đủ theo giá đất thực tế; giao thêm 01 tiêu chuẩn đất tái định cư còn thiếu hoặc trả diện tích đất tương ứng với diện tích đất gia đình anh B, bà T sử dụng tại thửa đất bị thu hồi.

Người bị kiện là UBND và Chủ tịch UBND thành phố B đều đề nghị bác kháng cáo; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng hành chính: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng hành chính.

- Về giải quyết vụ án: UBND thành phố B bồi thường, hỗ trợ tái định cư là phù hợp với quy định của pháp luật. Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, lần hai là đúng quy định của pháp luật. Bản án sơ thẩm số 29/2023/HCST ngày 21/9/2023 của TAND tỉnh Bắc Giang bác yêu cầu khởi kiện của anh B là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ cho yêu cầu kháng cáo nên đề nghị HĐXX bác yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện là Chủ tịch UBND tỉnh B vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo là bà Đỗ Thị T vắng mặt và bà T đã ủy quyền cho anh B tham gia tố tụng. Một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt không có lý do hoặc đã có ủy quyền tham gia tố tụng. Hội đồng xét xử xét thấy, đây là phiên tòa được mở lần thứ hai (lần một vào ngày 15/3/2024), nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng nêu trên theo quy định tại khoản 2 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[2] Về việc Tòa án không đưa đầy đủ những người thừa kế của ông Phan Thanh C vào tham gia tố tụng: Xét thấy, đây là vụ án hành chính khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai, không phải là vụ án chia di sản thừa kế. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm anh B và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh B cũng trình bày, nguồn gốc đất là do ông C mua của địa phương, tổng diện tích là hơn 300m^2, chia cho 03 người con, anh B và bà T đang quản lý sử dụng diện tích đất này. Đại diện chính quyền địa phương cũng cho rằng đất của ông C được chia cho 03 người con, sau khi chia đất bà T sống cùng anh B, gia đình kê khai tên anh B; đất của ông C chia cho anh, chị của anh B cũng bị thu hồi trong dự án này (tương tự như đất của anh B) và đều chấp hành, không khiếu nại, khởi kiện. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa bà T (là vợ ông C) và anh B (là con ông C) tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông C là phù hợp.

- Về nội dung vụ án:

[3] Xét tính hợp pháp của các quyết định bị khiếu kiện: Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 25/5/2021; Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 và Quyết định số 1181/QĐ-UBND ngày 22/9/2021.

[3.1] Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành quyết định: UBND thành phố B ban hành Quyết định số 684/QĐ-UBND 25/5/2021 về việc thu hồi đất trong đó có phần diện tích đất và tài sản trên đất của hộ gia đình anh Phan Văn B là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 66 Luật Đất đai 2013. UBND thành phố B đã xây dựng và thực hiện kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm; lập, thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, Quyết định phê duyệt

phương án bồi thường số 685/QĐ-UBND và Quyết định số 1181/QĐ-UBND về phê duyệt điều chỉnh kinh phí bồi thường là đã thực hiện đúng quy định tại Điều 69 Luật Đất đai 2013.

[3.2] Về nội dung: Diện tích 158m^2 đất hộ gia đình anh B bị thu hồi có nguồn gốc là đất ruộng do Ban lãnh đạo thôn Lường giao thầu cho ông Phan Thanh C (là cha của anh B) theo Biên bản giao thầu ruộng chân tre rìa làng ngày 22/10/1996. Tuy nhiên, UBND thành phố căn cứ vào thực tế việc sử dụng đất ổn định vào mục đích để ở từ thời điểm sau ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004 để xem xét vận dụng, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là đã đảm bảo quyền lợi cho hộ gia đình anh B.

[3.3] Việc UBND thành phố căn cứ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về QSDĐ và không vi phạm pháp luật đất đai để bồi thường đất có nhà ở sử dụng ổn định sau ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004 cho hộ gia đình anh B là đúng.

[3.4] Việc thu tiền sử dụng đất khi công nhận quyền sử dụng đất đối với đất đã sử dụng từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004 mà không có giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai được xác định đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất. Việc xác định giá đất cụ thể để tính bồi thường là theo phương pháp so sánh trực tiếp, trong đó phương pháp định giá đất thông qua việc phân tích mức giá của các thửa đất trống tương tự về mục đích sử dụng đất, vị trí, khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng, diện tích, hình thể, tính pháp lý về QSDĐ đã chuyển nhượng trên thị trường, trúng đấu giá quyền sử dụng đất để so sánh, xác định giá của thửa đất cần định giá.

Như vậy, đối với diện tích đất ở trong hạn mức giao đất, hộ gia đình anh B được bồi thường về đất theo giá đất ở cụ thể dự án và phải nộp (trừ đi) 50% tiền sử dụng đất; đối với diện tích đất ở vượt hạn mức thì phải nộp bằng 100% tiền sử dụng đất theo giá đất cụ thể dự án là đúng quy định.

Việc anh B đề nghị bồi thường đủ diện tích 58m^2 trong tổng diện tích 158m^2 của gia đình anh theo giá thực tế hiện nay là không có cơ sở.

[4] Đối với yêu cầu về tái định cư: Tại thời điểm thu hồi đất, căn cứ xác nhận của UBND và Công an phường D về số nhân, hộ khẩu trên đất, phương án bồi thường do Trung tâm Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp thiết lập, UBND thành phố phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với gia đình đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Do vậy, việc anh B đề nghị giao thêm 01 lô đất ở tái định cư hoặc trả gia đình anh 01 diện tích đất tương ứng với diện tích đất gia đình anh đang sử dụng tại thửa đất bị thu hồi là không có cơ sở giải quyết.

[5] Đối với yêu cầu đình chỉ Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 11/02/2022 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc cưỡng chế thu hồi đất.

Sau khi có quyết định thu hồi đất, phương án bồi thường, hỗ trợ được phê

duyệt, mặc dù đã được vận động, thuyết phục nhưng gia đình anh B vẫn không giao đất nên Chủ tịch UBND thành phố B ban hành Quyết định số 669/QĐ-UBND về việc cưỡng chế thu hồi đất là đúng quy định khoản 1, 2 và 3 Điều 71 Luật Đất đai năm 2013. Trình tự, thủ tục thực hiện việc cưỡng chế thu hồi đất đã được Chủ tịch UBND thành phố B thực hiện theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 71 Luật Đất đai năm 2013. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của anh B về việc đình chỉ Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 11/02/2022.

[6] Đối với yêu cầu hủy Quyết định số 8903/QĐ-UBND và Quyết định số 405/QĐ-UBND.

Do không đồng ý với Quyết định số 1181/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND thành phố B, anh B khiếu nại. Ngày 30/12/2021 Chủ tịch UBND thành phố B ban hành Quyết định số 8903/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại, anh B vẫn không đồng ý và tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh B. Ngày 18/3/2022 Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 405/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của anh B là đúng thẩm quyền, thời hạn và đảm bảo đúng trình tự thủ tục giải quyết khiếu nại theo quy định tại các Điều 18, Điều 21, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 31, Điều 36, Điều 37, Điều 38 và Điều 40 Luật Khiếu nại.

Về nội dung: Như đã nhận định ở phần trên, các quyết định thu hồi đất, phương án bồi thường, điều chỉnh kinh phí bồi thường đã đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Do vậy, những nội dung khiếu nại của anh B là không có cơ sở chấp nhận, nên Chủ tịch UBND thành phố B không chấp nhận các khiếu nại của anh B là có căn cứ; Chủ tịch UBND tỉnh B thống nhất với giải quyết của Chủ tịch UBND thành phố B tại Quyết định số 8903/QĐ-UBND là có cơ sở.

[7] Đối với yêu cầu buộc UBND thành phố B, Chủ tịch UBND thành phố B tính toán bồi thường đủ diện tích 58m^2 trong tổng diện tích 158m^2, tính toán chi trả tiền thu hồi đất đúng, đủ cho gia đình anh B theo giá thực tế và quy định của pháp luật, chi trả tiền và giao 01 tiêu chuẩn tái định cư còn thiếu cho gia đình anh B hoặc trả gia đình anh B 01 diện tích đất tương ứng với diện tích đất gia đình anh đang sử dụng tại thửa đất bị thu hồi.

Xét thấy, việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng của UBND thành phố B đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục và căn cứ pháp luật nên yêu cầu này của anh B là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Đối với Thông báo số 120/TB ngày 09/5/2017 của UBND thành phố B về việc thông báo thu hồi đất: UBND thành phố B ban hành Thông báo này là đúng thẩm quyền, hình thức văn bản, thủ tục theo quy định tại khoản 3 Điều 62, Điều 67 Luật Đất đai 2013.

[9] Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu của anh Phan Văn B về việc đề nghị Tòa án tuyên hủy Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của UBND thành phố B phần liên quan đến quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của gia đình anh Phan Văn B; Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án điều chỉnh, bổ sung kinh phí bồi thường,

hỗ trợ, tái định cư để thực hiện dự án; Quyết định số 1181/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án điều chỉnh bổ sung kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư để thực hiện dự án; Quyết định số 8903/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu); Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 18/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết đơn khiếu nại của anh Phan Văn B (lần 2); Đình chỉ Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 11/02/2022 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc cưỡng chế thu hồi đất; Buộc Chủ tịch UBND thành phố B và UBND thành phố B tính toán bồi thường đủ diện tích 58m^2 trong tổng diện tích 158m^2 của gia đình anh đang sử dụng trong diện bị thu hồi, tính toán chi trả tiền thu hồi đất đúng đủ cho gia đình anh theo giá thực tế và quy định của pháp luật, chi trả tiền và giao 01 tiêu chuẩn đất tái định cư còn thiếu cho gia đình anh hoặc trả gia đình anh 01 diện tích đất tương ứng với diện tích đất gia đình anh đang sử dụng tại thửa đất bị thu hồi là có căn cứ.

[10] Tại phiên tòa phúc thẩm không có thêm tình tiết gì mới nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện là anh Phan Văn B, kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị T và ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm. Do vậy, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội là bác kháng cáo của anh B, bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm, là có cơ sở nên được chấp nhận.

[11] Về án phí: Anh Phan Văn B phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Bà Đỗ Thị T được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện là anh Phan Văn B và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị T, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 29/2023/HC-ST ngày 21/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: Anh Phan Văn B phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh đã nộp tại Biên lai thu số 0000001 ngày 09/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho bà Đỗ Thị T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Văn Lợi